

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: 8
	Ngày: 15/8/19

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được bổ sung lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

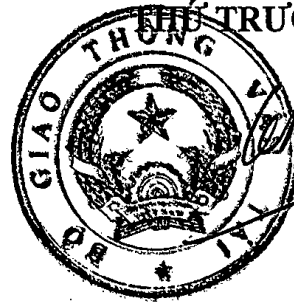
Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được bổ sung lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC (VPCP);
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Lưu: VT, KSTTHC (03).



KT. BỘ TRƯỞNG
CHỖ TRƯỞNG

Lê Đình Thọ

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỔ SUNG LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1437/QĐ-BGTVT
ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương					
1		Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế ô tô thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP	Thông tư số 25/2019/TT- BGTVT ngày 05/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô	Đăng kiểm	Cục Đăng kiểm Việt Nam
2		Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm (xe ô tô sản xuất, lắp ráp thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)	Thông tư số 25/2019/TT- BGTVT ngày 05/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô	Đăng kiểm	Cục Đăng kiểm Việt Nam
3		Cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe kiểu loại sản phẩm (xe ô tô sản xuất, lắp ráp thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)	Thông tư số 25/2019/TT- BGTVT ngày 05/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô	Đăng kiểm	Cục Đăng kiểm Việt Nam
4		Cấp mở rộng, bổ sung Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm (xe ô tô sản xuất, lắp ráp thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)	Thông tư số 25/2019/TT- BGTVT ngày 05/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô	Đăng kiểm	Cục Đăng kiểm Việt Nam

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

A. Thủ tục hành chính cấp trung ương

I. Lĩnh vực Đăng kiểm

1. Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế ô tô thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP

1.1. Trình tự thực hiện:

1.1.1. Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở thiết kế lập hồ sơ thiết kế ô tô theo quy định nộp đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

1.1.2. Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam trả lại hồ sơ trong ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với các hành thức nộp khác và hướng dẫn để cơ sở thiết kế hoàn thiện. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và tiến hành thẩm định hồ sơ;

- Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra đối chiếu các nội dung của hồ sơ thiết kế ô tô với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô trong 10 ngày. Trường hợp hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế;

Nếu hồ sơ thiết kế ô tô có các nội dung chưa đạt yêu cầu thì Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành thông báo bằng văn bản các nội dung chưa đạt để cơ sở thiết kế thực hiện bổ sung, sửa đổi theo quy định. Cơ sở thiết kế có trách nhiệm bổ sung hoàn thiện hồ sơ thiết kế trong vòng 30 ngày kể từ ngày ra thông báo. Quá thời hạn nêu trên, Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ dừng việc thẩm định hồ sơ thiết kế. Để tiếp tục thực hiện việc thẩm định hồ sơ thiết kế ô tô, cơ sở thiết kế phải tiến hành đăng ký lại từ đầu;

- Cơ sở thiết kế nhận kết quả thẩm định thiết kế gồm: Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế, 01 bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật của hồ sơ thiết kế đã được thẩm định (02 bản đối với trường hợp cơ sở thiết kế khác cơ sở sản xuất) trực tiếp tại trụ sở Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc theo hình thức phù hợp khác.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua Cổng thông tin điện tử hoặc bằng hình thức khác.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

1.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Thẩm định hồ sơ thiết kế mới

- Đơn đề nghị thẩm định thiết kế ô tô theo quy định;
- Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật theo quy định;
- Bản sao bản thông số, tính năng kỹ thuật của các tổng thành, hệ thống liên quan tới nội dung tính toán thiết kế.

b) Thẩm định lại hồ sơ thiết kế (*Khi có sự thay đổi, bổ sung, sửa đổi hồ sơ thiết kế so với hồ sơ thiết kế đã được thẩm định nhưng vẫn đáp ứng về sản phẩm cùng kiểu loại được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 25/2019/TT-BGTVT; khi có sự thay đổi của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trừ trường hợp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của kiểu loại sản phẩm đã được cấp vẫn còn hiệu lực*)

- Đơn đề nghị thẩm định thiết kế ô tô theo quy định;
- Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật theo quy định (liên quan đến các nội dung thay đổi);
- Bản sao bản thông số, tính năng kỹ thuật của các tổng thành, hệ thống liên quan tới nội dung tính toán thiết kế (liên quan đến các nội dung thay đổi).

1.3.2. Số lượng hồ sơ:

- Thẩm định hồ sơ thiết kế mới: trường hợp nộp hồ sơ bản giấy, cơ sở thiết kế nộp 02 bộ hồ sơ (03 bộ nếu cơ sở thiết kế khác cơ sở sản xuất);
- Thẩm định lại hồ sơ thiết kế: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- 10 ngày kể từ khi tiếp nhận hồ sơ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

1.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế;
- Thông báo bằng văn bản các nội dung chưa đạt để cơ sở thiết kế thực hiện bổ sung, sửa đổi theo quy định.

1.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới (trong sản xuất, lắp ráp hoặc cải tạo): 50.000 đồng/01 Giấy chứng nhận;

- Giá thẩm định thiết kế được tính bằng 08% giá thiết kế do cơ sở thiết kế tự công bố và kê khai nhưng không thấp hơn 2.000.000 đồng/ 01 thiết kế. Khi bổ sung hoặc sửa đổi hồ sơ thiết kế đã được thẩm định, mức giá thẩm định thiết kế là 1.000.000 đồng/01 thiết kế. Khi gộp thêm thiết kế của các sản phẩm cùng kiểu loại thì mức giá thẩm định thiết kế là tổng của các mức giá bổ sung.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị thẩm định thiết kế ô tô;

- Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô;

- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

MẪU: ĐƠN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XE Ô TÔ

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI SẢN PHẨM/ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XE Ô TÔ

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp/ mã số thuế

Điện thoại:Fax:Email:

Người liên hệ: Chức danh: Điện thoại:

Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô Số..... ngàytháng..... năm.....

Căn cứ các quy định tại Thông tư số /2019/TT-BGTVT ngày / /2019 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải; căn cứ vào các quy định, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

1. Đề nghịxem xét chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường / Thẩm định thiết kế với các thông tin cụ thể như sau:

a) Hình thức xin cấp: Mới Cấp lại Cấp mở rộng Cấp bổ sung

b) Thông tin về sản phẩm: (Loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại và số loại của sản phẩm; ký hiệu thiết kế; Tiêu chuẩn áp dụng; Tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa chỉ; thông tin khác (Số tờ khai nhập khẩu (đối với linh kiện nhập khẩu)Ngày / / ; đăng ký chứng nhận theo tờ khai nhập khẩu, ...)

3. Hồ sơ kèm theo:

..... (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Thông tư /2019/TT-BGTVT ngày tháng năm 20... của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, các văn bản pháp luật khác có liên quan, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Họ và tên, ký tên và đóng dấu)

Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật

A. Thuyết minh thiết kế kỹ thuật ô tô

Thuyết minh thiết kế kỹ thuật ô tô phải thể hiện được các nội dung cơ bản sau đây:

1) Lời nói đầu: trong phần này cần giới thiệu được mục đích của việc thiết kế sản phẩm và các yêu cầu mà thiết kế cần phải đáp ứng.

2) Bố trí chung của ô tô thiết kế, tính toán về khối lượng và phân bố khối lượng, tính toán lựa chọn thiết bị đặc trưng lắp trên ô tô (nếu có), thông số và đặc tính kỹ thuật cơ bản của ô tô thiết kế và của ô tô sát xi không buông lái đã được chứng nhận (sau đây gọi tắt là ô tô cơ sở) (nếu có).

3) Tính toán các đặc tính động học, động lực học và tính toán kiểm nghiệm bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống:

a) Tính toán đặc tính động lực học của ô tô bao gồm: động lực học kéo và khả năng tăng tốc của ô tô; tính ổn định ngang, ổn định dọc của ô tô ở trạng thái tĩnh khi không tải và khi đầy tải; tính ổn định của ô tô khi quay vòng ở trạng thái không tải và đầy tải; tính ổn định của xe có lắp cơ cấu chuyên dùng khi cơ cấu chuyên dùng hoạt động đối với các xe như: ô tô cần cẩu, ô tô tải có lắp cần cẩu, ô tô nâng người làm việc trên cao, ô tô tải tự đổ,...

b) Tính toán kiểm nghiệm bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống bao gồm: khung xe; khung xương của thân xe; dầm ngang sàn xe hoặc dầm ngang của thùng chở hàng; liên kết của thân xe hoặc thùng chở hàng với khung xe; hộp số; trục các đăng; cầu xe; lốp xe; cơ cấu lái, dẫn động lái; cơ cấu phanh, dẫn động phanh; hệ thống treo; liên kết giữa các bộ phận của trang thiết bị đặc trưng với khung xe (nếu có); các tính toán khác (nếu có). Trường hợp có cơ sở để kết luận sự thỏa mãn về độ bền của các chi tiết, tổng thành, hệ thống nêu trên thì trong thuyết minh phải nêu rõ lý do của việc không tính toán kiểm nghiệm bền đối với các hạng mục này.

4) Danh mục các tổng thành, hệ thống chính sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô có liên quan đến nội dung tính toán thiết kế;

5) Kết luận chung của bản thuyết minh;

6) Mục lục và các tài liệu tham khảo trong quá trình thiết kế.

B. Bản vẽ kỹ thuật:

Bản vẽ kỹ thuật phải được trình bày theo các tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành và bao gồm:

1. Các bản vẽ bố trí chung

Bao gồm: bản vẽ bố trí chung của ô tô thể hiện được các kích thước cơ bản của ô tô; bản vẽ bố trí và kích thước lắp đặt ghế ngồi, giường nằm, kích thước và vị trí của cửa lên xuống, cửa thoát hiểm, bậc lên xuống, lối đi, kích thước và vị trí khoang chở hành lý đối với ô tô khách; bản vẽ bố trí chung của động cơ và hệ thống truyền lực; bản vẽ bố trí và kích thước lắp đặt đèn, gương chiếu hậu; bản vẽ bố trí khoang lái thể hiện được bố trí các cơ cấu điều khiển, kích thước lắp đặt ghế, kích thước chiều rộng toàn bộ ca bin; bản vẽ thùng chở hàng thể hiện được kích thước lòng thùng ô tô (đối với ô tô chở hàng) và bản vẽ khoang hành lý thể hiện được kích thước khoang chứa hành lý

(đối với ô tô khách); bản vẽ sơ đồ hệ thống điện của ô tô và thiết bị điện lắp đặt trên xe; bản vẽ sơ đồ hệ thống nhiên liệu của ô tô và kết cấu lắp đặt thùng nhiên liệu lên khung xe; bản vẽ sơ đồ hệ thống phanh; bản vẽ sơ đồ hệ thống lái.

2. Bản vẽ kết cấu và lắp đặt

Bao gồm: bản vẽ lắp đặt của các tổng thành, hệ thống lên xe (đối với các ô tô được thiết kế từ ô tô sát xi không có buồng lái đã được chứng nhận thì chỉ là các bản vẽ lắp đặt của các tổng thành, hệ thống lên xe cơ sở); bản vẽ kết cấu và các thông số kỹ thuật của các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước.

2. Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm (xe ô tô sản xuất, lắp ráp thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)

2.1. Trình tự thực hiện:

2.1.1. Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu linh kiện (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) lập 01 bộ hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm (hồ sơ đăng ký chứng nhận) theo quy định nộp đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

2.1.2. Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký chứng nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì Cục Đăng kiểm Việt Nam trả lại hồ sơ trong ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với các hình thức nộp khác, hướng dẫn để doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ;

- Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP trong phạm vi 07 ngày làm việc. Nếu nội dung hồ sơ không hợp lệ thì Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo để doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện theo quy định, nếu chưa có kết quả đánh giá COP thì Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo với doanh nghiệp về thời gian, địa điểm thực hiện đánh giá COP, thời điểm đánh giá COP tối đa không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo; nội dung và phương thức đánh giá COP theo quy định tại 2 Điều 8 của Thông tư 25/2019/TT-BGTVT. Sau thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo, nếu doanh nghiệp không bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc khắc phục các nội dung chưa phù hợp trong kết quả đánh giá COP thì phải thực hiện đăng ký chứng nhận chất lượng lại từ đầu;

- Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu;

- Doanh nghiệp nhận Giấy chứng nhận trực tiếp tại trụ sở Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc theo hình thức phù hợp khác.

(Đối với trường hợp linh kiện nhập khẩu đăng ký chứng nhận chất lượng theo tờ khai hàng hóa nhập khẩu thì Giấy chứng nhận cấp cho kiểu loại linh kiện nhập khẩu chỉ có giá trị đối với các linh kiện cùng kiểu loại thuộc cùng tờ khai hàng hóa nhập khẩu).

2.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua Cổng thông tin điện tử hoặc qua hình thức khác.

2.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

2.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại đối với linh kiện thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm theo quy định;
- Bản thông tin về linh kiện có các thông số kỹ thuật của sản phẩm kèm theo ảnh chụp tổng thể sản phẩm;
- Bản sao báo cáo kết quả thử nghiệm linh kiện theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng tại Việt Nam;
- Bản sao bản vẽ kỹ thuật kèm các thông số của sản phẩm; bản thuyết minh các ký hiệu, ký tự, số đóng trên sản phẩm (nếu có);
- Bản sao tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp cấp chứng nhận chất lượng theo tờ khai hàng hóa nhập khẩu.

b) Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại đối với ô tô bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm theo quy định;
- Bản thông tin ô tô sản xuất, lắp ráp theo mẫu quy định kèm theo ảnh chụp tổng thể ô tô, ảnh chụp thiết bị đặc trưng (nếu có);
- Bản sao báo cáo kết quả thử nghiệm về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành đối với ô tô tại Việt Nam.

Miễn nộp báo cáo thử nghiệm về khí thải đối với động cơ nếu cung cấp được một trong các tài liệu sau: bản sao văn bản xác nhận của nhà sản xuất động cơ nước ngoài kèm theo các tài liệu kết quả chứng nhận sự phù hợp về chất lượng khí thải của các kiểu loại động cơ nhập khẩu theo quy định tại thỏa thuận từ các quốc gia, vùng lãnh thổ mà Việt Nam ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực chứng nhận xe cơ giới; bản sao văn bản xác nhận của đại diện hợp pháp tại Việt Nam của nhà sản xuất động cơ nước ngoài kèm theo bản sao Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại động cơ về khí thải còn hiệu lực được cấp bởi Cục Đăng kiểm Việt Nam; bản sao Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại động cơ về khí thải cấp bởi Cục Đăng kiểm Việt Nam đối với trường hợp cơ sở sản xuất động cơ trong nước sản xuất, lắp ráp động cơ để cung cấp cho cơ sở sản xuất, lắp ráp ô tô;

- Bản sao Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế, bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật của hồ sơ thiết kế đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam thẩm định hoặc các tài liệu thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư 25/2019/TT-BGTVT;

- Bản thống kê các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp ô tô theo mẫu quy định và kèm theo một trong các tài liệu tương ứng đối với từng linh kiện (trừ động cơ) thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận theo quy định như sau: bản sao Giấy chứng nhận

chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực được cấp bởi Cục Đăng kiểm Việt Nam cho kiểu loại linh kiện đã được thử nghiệm theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng tại Việt Nam; bản sao văn bản xác nhận của nhà sản xuất linh kiện nước ngoài kèm theo các tài liệu kết quả chứng nhận sự phù hợp về chất lượng của các kiểu loại linh kiện nhập khẩu theo quy định tại các thỏa thuận từ các quốc gia, vùng lãnh thổ mà Việt Nam ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực chứng nhận xe cơ giới; bản sao văn bản xác nhận của đại diện hợp pháp tại Việt Nam của nhà sản xuất linh kiện nước ngoài kèm theo bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực được cấp bởi Cục Đăng kiểm Việt Nam cho kiểu loại linh kiện đã được thử nghiệm theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng tại Việt Nam;

- Bản sao bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ.

2.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn kiểm tra nội dung hồ sơ và kết quả đánh giá COP: trong phạm vi 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ;

- Thời hạn cấp Giấy chứng nhận: 03 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định và có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

2.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận.

2.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho: xe cơ giới; linh kiện (bao gồm cả xe cải tạo): 50.000 đồng/01 Giấy chứng nhận;

- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận cấp cho xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 100.000 đồng/01 Giấy chứng nhận.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm;

- Bản thông tin ô tô sản xuất, lắp ráp;
- Bản thống kê các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp ô tô.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô;
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

Mẫu: Đơn đề nghị Cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI SẢN PHẨM/ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XE Ô TÔ

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp/ mã số thuế

Điện thoại:Fax:Email:

Người liên hệ: Chức danh:Điện thoại:

Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô Số..... ngàytháng..... năm.....

Căn cứ các quy định tại Thông tư số /2019/TT-BGTVT ngày / /2019 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải; căn cứ vào các quy định, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

1. Đề nghịxem xét chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường / Thẩm định thiết kế với các thông tin cụ thể như sau:

a) Hình thức xin cấp: Mới Cấp lại Cấp mở rộng Cấp bổ sung

b) Thông tin về sản phẩm: (Loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại và số loại của sản phẩm; ký hiệu thiết kế; Tiêu chuẩn áp dụng; Tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa chỉ; thông tin khác (Số tờ khai nhập khẩu (đối với linh kiện nhập khẩu)Ngày / / ; đăng ký chứng nhận theo tờ khai nhập khẩu, ...)

3. Hồ sơ kèm theo:

.....

..... (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Thông tư /2019/TT-BGTVT ngày tháng năm 20... của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, các văn bản pháp luật khác có liên quan, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Họ và tên, ký tên và đóng dấu)

Mẫu: BẢN THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin về cơ sở sản xuất:

1.1. Cơ sở sản xuất, lắp ráp:

1.1.1. Địa chỉ:

1.1.2. Người đại diện/chức danh/số điện thoại/thư điện tử:

1.2. Nhà máy sản xuất:

1.2.1. Địa chỉ nhà máy sản xuất:

1.2.2. Người đại diện/chức danh/số điện thoại/thư điện tử:

1.3. Người liên hệ/số điện thoại/thư điện tử:

2. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng

2.1. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: tiêu chuẩn an toàn chung/tiêu chuẩn khí thải:

3. Thông tin chung về kiểu loại xe

3.1. Loại hình sản xuất, lắp ráp:

3.2. Loại phương tiện:

3.3. Nhãn hiệu /Tên thương mại/Mã kiểu loại:

3.4. Mã số VTN/Mã số khung:

3.5. Mô tả vị trí đóng/Nơi đóng số khung:

3.6. Mã số động Cơ/Nơi đóng số động cơ:

4. Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở

4.1. Số khung xe mẫu (số VIN) /số động cơ xe mẫu:

4.2. Xe ô tô cơ sở:

4.2.1. Số GCN xe cơ sở/Loại xe ô tô cơ sở:

4.2.2. Nhãn hiệu/Tên thương mại/Mã kiểu loại:

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

1. Công thức bánh xe:

2. Thông số về khối lượng (kg)

2.1. Khối lượng bản thân:

2.1.1. Phân bố lên trục 1/2/3...:

2.2. Khối lượng hàng chuyên chở theo TK/Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với ô tô khách):

2.3. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/Cho phép TGGT:

2.3.1. Phân bố lên trục 1/2/3...:

2.4. Khối lượng kéo theo theo thiết kế/Cho phép TGGT:

2.5. Khối lượng tính toán cho 01 người lớn/01 trẻ em:

3. Số người cho phép chở, kể cả người lái:

3.1. Số người ngồi kể cả người lái/số người đứng /số người nằm/số người ngồi xe lăn:

4. Kích thước (mm)

4.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao:

4.2. Khoảng cách trục:

4.3. Vết bánh xe: trục 1/2/3...:

4.4. Khoảng cách giữa tâm 2 bánh sau phía ngoài (Wt):

4.5. Chiều dài đầu xe/Chiều dài đuôi xe/Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH:

4.6. Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc:

4.7. Số lượng và kích thước khoang hành lý:

4.8. Khoảng sáng gầm xe:

4.9. Thông số kích thước đặc trưng xe ô tô đầu kéo:

4.10. Các thông số kích thước đặc trưng khác:

5. Động cơ

5.1. Động cơ đốt trong

5.1.1. Nhà sản xuất động cơ:

5.1.2. Ký hiệu:

5.1.3. Loại động cơ/Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm)/Thể tích làm việc/Tỷ số nén/Phương thức làm mát:

5.1.4. Công suất lớn nhất/tốc độ quay/Mô men lớn nhất/tốc độ quay:

5.1.5. Loại nhiên liệu:

5.1.6. Tỷ lệ công suất và khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất:

5.1.7. Vị trí đặt động cơ trên xe:

5.1.8. Thể tích thùng nhiên liệu (lít):

5.2. Động cơ xe hybrid

5.2.1. Nhà sản xuất động cơ:

5.2.2. Ký hiệu:

5.2.3. Loại động cơ/Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm)/Thể tích làm việc/Tỷ số nén /Phương thức làm mát:

5.2.4. Công suất lớn nhất/tốc độ quay/Mô men lớn nhất/tốc độ quay:

5.2.5. Loại nhiên liệu:

5.2.6. Tỷ lệ công suất và khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất:

5.2.7. Vị trí đặt động cơ trên xe:

5.2.8. Thể tích thùng nhiên liệu (lít):

5.2.9. Công suất lớn nhất của toàn hệ thống:

5.2.10. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước:

5.2.11. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau:

5.3. Động cơ điện

5.3.1. Nhà sản xuất động cơ:

5.3.2. Ký hiệu, loại động cơ/Điện áp hoạt động/Công suất lớn nhất:

5.3.3. Loại ắc quy/Điện áp-Dung lượng:

5.4. Các hệ thống liên quan đến khí thải của xe

5.4.1. Kiểu hệ thống cung cấp nhiên liệu (trang bị/ ký hiệu):

5.4.2. Bơm cao áp/Bộ nạp tăng áp/Bộ điều khiển (ECU)/Phần mềm điều khiển (phiên bản)/Thiết bị làm mát trung gian /Bộ tuần hoàn khí xả/Bộ phun u rê/Bộ xử lý xúc tác:

5.4.3. Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác:

6. Hệ thống truyền lực và chuyển động

6.1. Ký hiệu ly hợp/loại/dẫn động ly hợp:

6.2. Ký hiệu hộp số/loại/số cấp/điều khiển hộp số/Tỷ số truyền hộp số:

6.3. Ký hiệu hộp phân phối/loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối/Tỷ số truyền hộp số phân phối:

6.4. Kiểu/số đoạn/đường kính/chiều dày của Trục cát dăng:

6.5. Vị trí cầu dẫn hướng/Vị trí/tỷ số truyền cầu chủ động:

6.6. Ký hiệu và khả năng chịu tải của cầu xe 1/2/3...:

6.7. Lớp xe chính: số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lớp trục 1/2/3...:

6.8. Lớp xe dự phòng: số lượng/cỡ lép:

6.9. Khoảng hở so với mặt đường của các tấm che bánh xe trục sau cùng gồm cả tấm chắn bùn (nếu lắp):

6.10. Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất:

6.11. Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%):

7. Hệ thống treo

7.1. Kiểu loại treo/số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1/2/3...:

7.2. Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo: hệ thống cân bằng điện tử có/ không/hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo (có/ không)/hệ thống khác:

8. Hệ thống lái

8.1. Ký hiệu:

8.2. Loại cơ cấu lái/dẫn động và trợ lực /tỷ số truyền cơ cấu lái:

8.3. Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng

8.3.1. Về bên phải: Số vòng quay vô lăng lái:

8.3.2. Về bên trái: Số vòng quay vô lăng lái:

8.4. Góc đặt bánh xe: độ chụm bánh trước/góc nghiêng ngoài bánh trước/góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái:

8.5. Bánh kính quay vòng nhỏ nhất (m):

9. Hệ thống phanh

9.1. Hệ thống phanh chính:

9.1.1. Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3...:

9.2. Kiểu phanh đỗ/vị trí tác động/điều khiển:

9.3. Loại phanh phụ trợ:

9.4. Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén:

9.5. Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD,...):

9.6. Hệ thống phanh khác:

10. Thân xe

10.1. Loại thân xe:

10.2. Tiết diện khung xe (đối với thân xe dạng khung chịu lực):

10.3. Số lượng cửa sổ/số lượng cửa lên xuống của hành khách/số lượng cửa thoát hiểm/số lượng búa phá cửa sự cố:

10.4. Kích thước hữu ích của cửa thoát hiểm nhỏ nhất:

10.5. Số phê duyệt kiểu của kính (trước/bên/sau/nóc):

10.6. Chiều cao hữu ích lối đi dọc (mm):

10.7. Chiều rộng lối đi dọc (mm):

10.8. Khoảng trống giữa hai hàng ghế (mm):

10.9. Kích thước ghế lái rộng x sâu x dày đệm ngồi (mm):

10.10. Kích thước ghế khách rộng x sâu x dày đệm ngồi (mm)[nhỏ nhất]:

10.11. Đối với ô tô khách có giường nằm: khoảng cách giữa hai giường (D1)/chiều rộng đệm nằm (R1)/chiều rộng lối đi dọc (R2)/khoảng cách giữa đệm nằm tầng 1 và tầng 2 (C1)/khoảng cách giữa đệm nằm tầng 2 và trần xe (C2) /chiều dày đệm giường nằm:

10.12. Hệ thống thông gió/điều hòa:

10.13. Kiểu/số lượng gạt mưa:

10.14. Kiểu/số lượng phun nước rửa kính:

10.15. Loại dây đai an toàn cho người lái:

10.16. Loại dây đai an toàn cho hành khách ngoài cùng tại hàng ghế cùng ghế người lái:

10.17. Loại/số lượng dây đai an toàn cho hành khách khác:

10.18. Túi khí: túi khí tại vị trí người lái (số lượng, ký hiệu)/túi khí tại vị trí hành khách (số lượng, ký hiệu):

10.19. Gương chiếu hậu lắp ngoài: số lượng/ký hiệu kiểu gương chiếu hậu loại 1/2/3/4/5/6:

10.20. Gương chiếu hậu lắp trong: số lượng/ký hiệu kiểu gương chiếu hậu:

10.21. Số hàng ghế trong cabin/số ghế ngồi trong cabin: số lượng ghế thông thường/ghế gấp/ghế trẻ em/giường nằm:

10.22. Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được):

10.23 Số lượng cầu thang lên xuống đối với xe khách thành phố 02 tầng:

10.24. Diện tích sàn dành cho khách (So) tầng 1/tầng 2:

10.25. Diện tích sàn dành cho khách (S1) cho hành khách đứng:

11. Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu

11.1. Đèn chiếu gần phía trước: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.2. Đèn báo rẽ phía trước: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.3. Đèn báo rẽ phía sau: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.4. Đèn vị trí phía trước: Số lượng/màu sắc/Chiều cao mép dưới/mép trên/Khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/Khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.5. Đèn vị trí phía sau: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.6. Đèn phanh : số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.7. Đèn lùi: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên:

11.8. Đèn hiệu chiều rộng xe phía trước: số lượng/màu sắc/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe (mm):

11.9. Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau: số lượng/màu sắc/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.10. Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên (...): số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ đèn đến mép ngoài cùng của đầu xe:

11.11. Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe (...): số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên (mm)/khoảng cách giữa 2 đèn liền kề (mm):

11.12. Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng (...): số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ đèn đến mép ngoài cùng của đuôi xe:

11.13. Đèn chạy ban ngày: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.14. Tấm phản quang trước: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ mép ngoài của tấm phản quang đến mép ngoài của xe:

11.15. Tấm phản quang sau: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 tấm phản quang đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của tấm phản quang đến mép ngoài của xe:

11.16. Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ tấm phản quang đến mép ngoài cùng của đầu xe:

11.17. Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa 2 tấm liền kề:

11.18. Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ tấm phản quang đến mép ngoài cùng của đuôi xe:

11.19. Đèn soi biển số phía sau: số lượng/màu sắc

12. Các thiết bị khác

12.1. Còi: số lượng còi/ký hiệu loại còi:

12.2. Loại ắc quy/điện áp-dung lượng/số lượng:

12.3. Kiểu/điện áp danh nghĩa của máy phát điện:

13. Thiết bị chuyên dùng:

14. Các chỉ tiêu và mức chất lượng

14.1. Lực phanh chính: trục 1/2/3/... (N) \geq

- Chênh lệch giữa 2 bên bánh (%) \leq

14.2. Tổng lực phanh chính (N) \geq

14.3. Tổng lực phanh đỗ (N) \geq

14.4. Độ trượt ngang bánh dẫn hướng (m/km): \leq

14.5. Cường độ sáng đèn chiếu xa (cd): \geq

14.5.1. Độ lệch lên/xuống; độ lệch trái/phải (%): \leq

14.6. Âm lượng còi (dB(A)):

14.7. Sai số đồng hồ tốc độ ở tốc độ 40 km/h (%):

14.8. Độ ồn (giá trị đăng ký/ thử nghiệm) (dB(A): tại chỗ /tăng tốc: \leq

14.9. Khí thải

14.9.1. Mức khí thải đăng ký theo QCVN:

14.9.2. Ở chế độ không tải:

14.9.2.1. Cacbon mônôxít (CO) (%): \leq

14.9.2.2. Hydrocacbon (HC) (ppm): \leq

14.9.3. Độ khói (%HSU): \leq

14.9.4. Giá trị theo Euro (tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm):

14.9.4.1. Khối lượng cacbon mônôxít (CO) (g/km):

14.9.4.2. Khối lượng hydrocacbon (HC) (g/km):

14.9.4.3. Khối lượng nitơ oxit (NOx) (g/km):

14.9.4.4. Khối lượng bay hơi nhiên liệu (CO) (g/lần thử):

15. Ảnh chụp kiểu dáng xe

Chúng tôi cam kết các nội dung khai báo nêu trên phù hợp với kiểu loại xe đã đăng ký, kiểu dáng và nhãn hiệu sản phẩm không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai báo và vi phạm (nếu có) trước pháp luật.

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

0

Mẫu: BẢN THÔNG KÊ CÁC TỔNG THÀNH, HỆ THỐNG SẢN XUẤT TRONG NƯỚC VÀ NHẬP KHẨU SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT Ô TÔ

Nhãn hiệu.....Tên thương
 mại:Mã kiểu loại sản
 phẩm:

TT	Tổng thành, hệ thống ⁽¹⁾	Số giấy chứng nhận ⁽²⁾	Số báo cáo TN ⁽²⁾	Nhãn hiệu, số loại/ mã hiệu	Nguồn gốc ⁽³⁾	Nơi sản xuất ⁽⁴⁾	Nước sản xuất ⁽⁴⁾
1. Động cơ và hệ thống truyền lực							
1.1	Động cơ						
1.2	Động cơ điện						
1.3	Bộ điều khiển ECU						
1.4	Ống xả						
1.5	Li hợp						
1.6	Hộp số chính/Hộp số phụ						
1.7	Cát đăng/ trục láp						
...						
2. Cầu xe và bánh xe							
2.1	Cầu trục...						
2.2	Lốp xe trục ...						
2.3	Lốp dự phòng						
2.4	Vành bánh xe trục						
						
3. Hệ thống lái							
3.1	Cơ cấu lái						
						
4. Hệ thống phanh							

4.1	Cơ cấu phanh						
4.2	Ống dẫn đầu thủy lực hoặc khí nén						
						
5. Hệ thống treo							
5.1	Nhíp lá						
5.2	Lò xo trụ						
5.3	Giảm chấn						
	...						
6. Hệ thống nhiên liệu							
6.1	Thùng nhiên liệu						
						
7. Hệ thống điện và ắc quy							
7.1	Ắc quy....						
7.2	Dây điện						
						
8. Khung và thân vỏ + Thùng hàng							
8.1	Chassi chính (dầm chính)						
8.2	Cabin + thân vỏ xe						
	...						
9. Trang, thiết bị và nội thất trong xe							
9.1	Ghế lái/Ghế hành khách						
9.2	Dây đai an toàn						
9.3	Túi khí....						
	...						

10. Kính chắn gió, kính cửa							
10.1	Kính chắn gió trước						
10.2	Kính						
...	...						
11. Đèn chiếu sáng và tín hiệu							
11.1	Đèn chiếu sáng						
11.2	Đèn báo						
...	Còi xe						
....						
12. Gương chiếu hậu							
12.1	Gương chiếu hậu....						
...						
13. Thùng chở hàng							
13.1	Thùng chở hàng						
...	...						
14. Cơ cấu chuyên dùng							
14.1	Cần cầu						
						
15. Vật liệu sử dụng làm nội thất							
15.1	Vật liệu sử dụng làm						
						
16. Các phụ tùng khác (nếu có)							

Công ty chúng tôi cam kết sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thống kê này. Nếu có gì sai khác, chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ghi chú:

Nếu áp dụng ghi "x", không áp dụng ghi "-";

(1) Xem giải thích tại Điều 3 của Thông tư này;

(2) Chỉ áp dụng với các linh kiện thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận;

(3) Phụ tùng nhập khẩu ghi "Nhập khẩu"; tự sản xuất trong nước ghi "Tự sản xuất"; sản xuất trong nước đối với trường hợp khác ghi "Trong nước";

(4) Phụ tùng nhập khẩu ghi nước sản xuất; phụ tùng mua trong nước thì ghi rõ tên và địa chỉ cơ sở sản xuất và ghi "Việt Nam" tại cột "Nước sản xuất".

**Cơ sở sản xuất
(Ký tên và đóng dấu)**

3. Cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm (xe ô tô sản xuất, lắp ráp thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)

3.1. Trình tự thực hiện:

3.1.1. Nộp hồ sơ TTHC:

- Doanh nghiệp lập 01 bộ hồ sơ đề nghị Cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định nộp đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

3.1.2. Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì Cục Đăng kiểm Việt Nam trả lại hồ sơ trong ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với các hình thức nộp khác, hướng dẫn để doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ;

c) Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ hợp lệ và có kết quả đánh giá COP phù hợp thì cấp lại Giấy chứng nhận trong vòng 02 ngày làm việc đối với trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi thông tin về tên, địa chỉ liên quan đến doanh nghiệp trên Giấy chứng nhận; hoặc trong vòng 03 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do hết hiệu lực.

Để cấp lại Giấy chứng nhận đối với trường hợp Giấy chứng nhận hết hiệu lực Cục Đăng kiểm Việt Nam lấy mẫu ngẫu nhiên trong lô sản phẩm sản xuất, lắp ráp hoặc nhập khẩu để thử nghiệm theo quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng tại Việt Nam.

- Hiệu lực Giấy chứng nhận cấp lại do bị mất, hỏng hoặc do thay đổi thông tin về tên, địa chỉ liên quan đến doanh nghiệp được lấy theo hiệu lực của Giấy chứng nhận của kiểu loại sản phẩm đã cấp.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua Cổng thông tin điện tử hoặc qua hình thức khác.

3.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

3.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Trường hợp bị mất, hỏng, thay đổi nội dung thông tin về tên, địa chỉ liên quan đến doanh nghiệp trên Giấy chứng nhận:

- Đơn đề nghị theo mẫu quy định.

b) Trường hợp hết hiệu lực:

*) Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại đối với linh kiện thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm theo quy định;
- Bản thông tin về linh kiện có các thông số kỹ thuật của sản phẩm kèm theo ảnh chụp tổng thể sản phẩm;
- Bản sao báo cáo kết quả thử nghiệm linh kiện theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng tại Việt Nam;
- Bản sao bản vẽ kỹ thuật kèm các thông số của sản phẩm; bản thuyết minh các ký hiệu, ký tự, số đóng trên sản phẩm (nếu có);
- Bản sao tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp cấp chứng nhận chất lượng theo tờ khai hàng hóa nhập khẩu.

*) Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại đối với ô tô bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm theo quy định;
- Bản thông tin ô tô sản xuất, lắp ráp theo mẫu quy định kèm theo ảnh chụp tổng thể ô tô, ảnh chụp thiết bị đặc trưng (nếu có);
- Bản sao báo cáo kết quả thử nghiệm về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành đối với ô tô tại Việt Nam.

Miễn nộp báo cáo thử nghiệm về khí thải đối với động cơ nếu cung cấp được một trong các tài liệu sau: bản sao văn bản xác nhận của nhà sản xuất động cơ nước ngoài kèm theo các tài liệu kết quả chứng nhận sự phù hợp về chất lượng khí thải của các kiểu loại động cơ nhập khẩu theo quy định tại thỏa thuận từ các quốc gia, vùng lãnh thổ mà Việt Nam ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực chứng nhận xe cơ giới; bản sao văn bản xác nhận của đại diện hợp pháp tại Việt Nam của nhà sản xuất động cơ nước ngoài kèm theo bản sao Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại động cơ về khí thải còn hiệu lực được cấp bởi Cục Đăng kiểm Việt Nam; bản sao Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại động cơ về khí thải cấp bởi Cục Đăng kiểm Việt Nam đối với trường hợp cơ sở sản xuất động cơ trong nước sản xuất, lắp ráp động cơ để cung cấp cho cơ sở sản xuất, lắp ráp ô tô;

- Bản sao Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế, bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật của hồ sơ thiết kế đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam thẩm định hoặc các tài liệu thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư 25/2019/TT-BGTVT;

- Bản thống kê các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp ô tô theo mẫu quy định và kèm theo một trong các tài liệu tương ứng đối với từng linh kiện (trừ động cơ) thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận theo quy định như sau: bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực được cấp bởi Cục Đăng kiểm Việt Nam cho kiểu loại linh kiện đã được thử nghiệm theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng tại Việt Nam; bản sao văn bản xác nhận của

nhà sản xuất linh kiện nước ngoài kèm theo các tài liệu kết quả chứng nhận sự phù hợp về chất lượng của các kiểu loại linh kiện nhập khẩu theo quy định tại các thỏa thuận từ các quốc gia, vùng lãnh thổ mà Việt Nam ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực chứng nhận xe cơ giới; bản sao văn bản xác nhận của đại diện hợp pháp tại Việt Nam của nhà sản xuất linh kiện nước ngoài kèm theo bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực được cấp bởi Cục Đăng kiểm Việt Nam cho kiểu loại linh kiện đã được thử nghiệm theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng tại Việt Nam;

- Bản sao bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ.

(Miễn nộp các tài liệu nếu không có sự thay đổi so với các tài liệu đã nộp trong hồ sơ đăng ký chứng nhận của kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận).

3.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

Nếu hồ sơ hợp lệ và có kết quả đánh giá COP phù hợp

- 02 ngày làm việc đối với trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi thông tin về tên, địa chỉ liên quan đến doanh nghiệp trên Giấy chứng nhận;

- 03 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do hết hiệu lực.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

3.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận.

3.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho: xe cơ giới; linh kiện, thiết bị, xe máy chuyên dùng (bao gồm cả xe cải tạo): 50.000 đồng/01 Giấy chứng nhận;

- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận cấp cho xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 100.000 đồng/01 Giấy chứng nhận;

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm;

- Bản thông tin ô tô sản xuất, lắp ráp;
- Bản thông kê các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp ô tô.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô;
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

Mẫu: Đơn đề nghị Cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI SẢN
PHẨM/ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XE Ô TÔ**

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp/ mã số thuế

Điện thoại:Fax:Email:

Người liên hệ: Chức danh:Điện thoại:

Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô
tô Số..... ngàytháng..... năm.....

Căn cứ các quy định tại Thông tư số /2019/TT-BGTVT ngày / /2019 của Bộ trưởng
Bộ giao thông vận tải; căn cứ vào các quy định, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

1. Đề nghịxem xét chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật
và bảo vệ môi trường / Thẩm định thiết kế với các thông tin cụ thể như sau:

a) Hình thức xin cấp: Mới Cấp lại Cấp mở rộng Cấp bổ sung

b) Thông tin về sản phẩm: (Loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại và số loại của
sản phẩm; ký hiệu thiết kế; Tiêu chuẩn áp dụng; Tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa
chỉ; thông tin khác (Số tờ khai nhập khẩu (đối với linh kiện nhập khẩu)Ngày /
/ ; đăng ký chứng nhận theo tờ khai nhập khẩu, ...)

3. Hồ sơ kèm theo:

.....

..... (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy
định tại Thông tư /2019/TT-BGTVT ngày tháng năm 20... của Bộ trưởng Bộ Giao
thông vận tải, các văn bản pháp luật khác có liên quan, kiểu loại sản phẩm không vi
phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Họ và tên, ký tên và đóng dấu)

Mẫu: BẢN THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin về cơ sở sản xuất:

1.1. Cơ sở sản xuất, lắp ráp:

1.1.1. Địa chỉ:

1.1.2. Người đại diện/chức danh/số điện thoại/thư điện tử:

1.2. Nhà máy sản xuất:

1.2.1. Địa chỉ nhà máy sản xuất:

1.2.2. Người đại diện/chức danh/số điện thoại/thư điện tử:

1.3. Người liên hệ/số điện thoại/thư điện tử:

2. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng

2.1. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: tiêu chuẩn an toàn chung/tiêu chuẩn khí thải:

3. Thông tin chung về kiểu loại xe

3.1. Loại hình sản xuất, lắp ráp:

3.2. Loại phương tiện:

3.3. Nhãn hiệu /Tên thương mại/Mã kiểu loại:

3.4. Mã số VTN/Mã số khung:

3.5. Mô tả vị trí đóng/Nơi đóng số khung:

3.6. Mã số động cơ/Nơi đóng số động cơ:

4. Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở

4.1. Số khung xe mẫu (số VIN) /số động cơ xe mẫu:

4.2. Xe ô tô cơ sở:

4.2.1. Số GCN xe cơ sở/Loại xe ô tô cơ sở:

4.2.2. Nhãn hiệu/Tên thương mại/Mã kiểu loại:

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

1. Công thức bánh xe:

2. Thông số về khối lượng (kg)

2.1. Khối lượng bản thân:

2.1.1. Phân bố lên trục 1/2/3...:

2.2. Khối lượng hàng chuyên chở theo TK/Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với ô tô khách):

2.3. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/Cho phép TGTT:

2.3.1. Phân bố lên trục 1/2/3...:

2.4. Khối lượng kéo theo theo thiết kế/Cho phép TGGT:

2.5. Khối lượng tính toán cho 01 người lớn/01 trẻ em:

3. Số người cho phép chở, kể cả người lái:

3.1. Số người ngồi kể cả người lái/số người đứng /số người nằm/số người ngồi xe lăn:

4. Kích thước (mm)

4.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao:

4.2. Khoảng cách trục:

4.3. Vết bánh xe: trục 1/2/3...:

4.4. Khoảng cách giữa tâm 2 bánh sau phía ngoài (Wt):

4.5. Chiều dài đầu xe/Chiều dài đuôi xe/Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH:

4.6. Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc:

4.7. Số lượng và kích thước khoang hành lý:

4.8. Khoảng sáng gầm xe:

4.9. Thông số kích thước đặc trưng xe ô tô đầu kéo:

4.10. Các thông số kích thước đặc trưng khác:

5. Động cơ

5.1. Động cơ đốt trong

5.1.1. Nhà sản xuất động cơ:

5.1.2. Ký hiệu:

5.1.3. Loại động cơ/Đường kính xi lanh x Hành trình Pítston (mm)/Thể tích làm việc/Tỷ số nén/Phương thức làm mát:

5.1.4. Công suất lớn nhất/tốc độ quay/Mô men lớn nhất/tốc độ quay:

5.1.5. Loại nhiên liệu:

5.1.6. Tỷ lệ công suất và khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất:

5.1.7. Vị trí đặt động cơ trên xe:

5.1.8. Thể tích thùng nhiên liệu (lít):

5.2. Động cơ xe hybrid

5.2.1. Nhà sản xuất động cơ:

5.2.2. Ký hiệu:

5.2.3. Loại động cơ/Đường kính xi lanh x Hành trình Pít tông (mm)/Thể tích làm việc/Tỷ số nén /Phương thức làm mát:

5.2.4. Công suất lớn nhất/tốc độ quay/Mô men lớn nhất/tốc độ quay:

5.2.5. Loại nhiên liệu:

5.2.6. Tỷ lệ công suất và khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất:

5.2.7. Vị trí đặt động cơ trên xe:

5.2.8. Thể tích thùng nhiên liệu (lít):

5.2.9. Công suất lớn nhất của toàn hệ thống:

5.2.10. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước:

5.2.11. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau:

5.3. Động cơ điện

5.3.1. Nhà sản xuất động cơ:

5.3.2. Ký hiệu, loại động cơ/Điện áp hoạt động/Công suất lớn nhất:

5.3.3. Loại ác quy/Điện áp-Dung lượng:

5.4. Các hệ thống liên quan đến khí thải của xe

5.4.1. Kiểu hệ thống cung cấp nhiên liệu (trang bị/ ký hiệu):

5.4.2. Bơm cao áp/Bộ nạp tăng áp/Bộ điều khiển (ECU)/Phần mềm điều khiển (phiên bản)/Thiết bị làm mát trung gian /Bộ tuần hoàn khí xả/Bộ phun u rê/Bộ xử lý xúc tác:

5.4.3. Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác:

6. Hệ thống truyền lực và chuyển động

6.1. Ký hiệu ly hợp/loại/dẫn động ly hợp:

6.2. Ký hiệu hộp số/loại/số cấp/điều khiển hộp số/Tỷ số truyền hộp số:

6.3. Ký hiệu hộp phân phối/loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối/Tỷ số truyền hộp số phân phối:

6.4. Kiểu/số đoạn/đường kính/chiều dày của Trục cát đăng:

6.5. Vị trí cầu dẫn hướng/Vị trí/tỷ số truyền cầu chủ động:

6.6. Ký hiệu và khả năng chịu tải của cầu xe 1/2/3....:

6.7. Lớp xe chính: số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lớp trục 1/2/3....:

6.8. Lớp xe dự phòng: số lượng/cỡ lép:

6.9. Khoảng hở so với mặt đường của các tấm che bánh xe trục sau cùng gồm cả tấm chắn bùn (nếu lắp):

6.10. Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất:

6.11. Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%):

7. Hệ thống treo

7.1. Kiểu loại treo/số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1/2/3....:

7.2. Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo: hệ thống cân bằng điện tử có/ không/hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo (có/ không)/hệ thống khác:

8. Hệ thống lái

8.1. Ký hiệu:

8.2. Loại cơ cấu lái/dẫn động và trợ lực /tỷ số truyền cơ cấu lái:

8.3. Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng

8.3.1. Về bên phải: Số vòng quay vô lăng lái:

8.3.2. Về bên trái: Số vòng quay vô lăng lái:

8.4. Góc đặt bánh xe: độ chụm bánh trước/góc nghiêng ngoài bánh trước/góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái:

8.5. Bánh kính quay vòng nhỏ nhất (m):

9. Hệ thống phanh

9.1. Hệ thống phanh chính:

9.1.1. Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3...:

9.2. Kiểu phanh đỗ/vị trí tác động/điều khiển:

9.3. Loại phanh phụ trợ:

9.4. Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén:

9.5. Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD,...):

9.6. Hệ thống phanh khác:

10. Thân xe

10.1. Loại thân xe:

10.2. Tiết diện khung xe (đối với thân xe dạng khung chịu lực):

10.3. Số lượng cửa sổ/số lượng cửa lên xuống của hành khách/số lượng cửa thoát hiểm/số lượng búa phá cửa sự cố:

10.4. Kích thước hữu ích của cửa thoát hiểm nhỏ nhất:

10.5. Số phê duyệt kiểu của kính (trước/bên/sau/nóc):

10.6. Chiều cao hữu ích lối đi dọc (mm):

10.7. Chiều rộng lối đi dọc (mm):

10.8. Khoảng trống giữa hai hàng ghế (mm):

10.9. Kích thước ghế lái rộng x sâu x dày đệm ngồi (mm):

10.10. Kích thước ghế khách rộng x sâu x dày đệm ngồi (mm)[nhỏ nhất]:

10.11. Đối với ô tô khách có giường nằm: khoảng cách giữa hai giường (D1)/chiều rộng đệm nằm (R1)/chiều rộng lối đi dọc (R2)/khoảng cách giữa đệm nằm tầng 1 và tầng 2 (C1)/khoảng cách giữa đệm nằm tầng 2 và trần xe (C2) /chiều dày đệm giường nằm:

10.12. Hệ thống thông gió/điều hòa:

10.13. Kiểu/số lượng gạt mưa:

10.14. Kiểu/số lượng phun nước rửa kính:

10.15. Loại dây đai an toàn cho người lái:

10.16. Loại dây đai an toàn cho hành khách ngoài cùng tại hàng ghế cùng ghế người lái:

10.17. Loại/số lượng dây đai an toàn cho hành khách khác:

10.18. Túi khí: túi khí tại vị trí người lái (số lượng, ký hiệu)/túi khí tại vị trí hành khách (số lượng, ký hiệu):

10.19. Gương chiếu hậu lắp ngoài: số lượng/ký hiệu kiểu gương chiếu hậu loại 1/2/3/4/5/6:

10.20. Gương chiếu hậu lắp trong: số lượng/ký hiệu kiểu gương chiếu hậu:

10.21. Số hàng ghế trong cabin/số ghế ngồi trong cabin: số lượng ghế thông thường/ghế gấp/ghế trẻ em/giường nằm:

10.22. Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được):

10.23 Số lượng cầu thang lên xuống đối với xe khách thành phố 02 tầng:

10.24. Diện tích sàn dành cho khách (So) tầng 1/tầng 2:

10.25. Diện tích sàn dành cho khách (S1) cho hành khách đứng:

11. Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu

11.1. Đèn chiếu gần phía trước: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.2. Đèn báo rẽ phía trước: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.3. Đèn báo rẽ phía sau: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.4. Đèn vị trí phía trước: Số lượng/màu sắc/Chiều cao mép dưới/mép trên/Khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/Khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.5. Đèn vị trí phía sau: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.6. Đèn phanh : số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.7. Đèn lùi: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên:

11.8. Đèn hiệu chiều rộng xe phía trước: số lượng/màu sắc/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe (mm):

11.9. Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau: số lượng/màu sắc/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.10. Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên (...): số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ đèn đến mép ngoài cùng của đầu xe:

11.11. Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe (...): số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên (mm)/khoảng cách giữa 2 đèn liền kề (mm):

11.12. Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng (...): số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ đèn đến mép ngoài cùng của đuôi xe:

11.13. Đèn chạy ban ngày: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.14. Tấm phản quang trước: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ mép ngoài của tấm phản quang đến mép ngoài của xe:

11.15. Tấm phản quang sau: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 tấm phản quang đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của tấm phản quang đến mép ngoài của xe:

11.16. Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ tấm phản quang đến mép ngoài cùng của đầu xe:

11.17. Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa 2 tấm liền kề:

11.18. Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ tấm phản quang đến mép ngoài cùng của đuôi xe:

11.19. Đèn soi biển số phía sau: số lượng/màu sắc

12. Các thiết bị khác

12.1. Còi: số lượng còi/ký hiệu loại còi:

12.2. Loại ác quy/điện áp-dung lượng/số lượng:

12.3. Kiểu/điện áp danh nghĩa của máy phát điện:

13. Thiết bị chuyên dùng:

14. Các chỉ tiêu và mức chất lượng

14.1. Lực phanh chính: trục 1/2/3/... (N) \geq

- Chênh lệch giữa 2 bên bánh (%) \leq

14.2. Tổng lực phanh chính (N) \geq

14.3. Tổng lực phanh đỗ (N) \geq

14.4. Độ trượt ngang bánh dẫn hướng (m/km): \leq

14.5. Cường độ sáng đèn chiếu xa (cd): \geq

14.5.1. Độ lệch lên/xuống; độ lệch trái/phải (%): \leq

14.6. Âm lượng còi (dB(A)):

14.7. Sai số đồng hồ tốc độ ở tốc độ 40 km/h (%):

14.8. Độ ồn (giá trị đăng ký/ thử nghiệm) (dB(A): tại chỗ /tăng tốc: \leq

14.9. Khí thải

14.9.1. Mức khí thải đăng ký theo QCVN:

14.9.2. Ở chế độ không tải:

14.9.2.1. Cacbon mônôxít (CO) (%): \leq

14.9.2.2. Hydrocacbon (HC) (ppm): \leq

14.9.3. Độ khói (%HSU): \leq

14.9.4. Giá trị theo Euro (tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm):

14.9.4.1. Khối lượng cacbon mônôxít (CO) (g/km):

14.9.4.2. Khối lượng hydrocacbon (HC) (g/km):

14.9.4.3. Khối lượng nitơ oxit (NOx) (g/km):

14.9.4.4. Khối lượng bay hơi nhiên liệu (CO) (g/lần thử):

15. Ảnh chụp kiểu dáng xe

Chúng tôi cam kết các nội dung khai báo nêu trên phù hợp với kiểu loại xe đã đăng ký, kiểu dáng và nhãn hiệu sản phẩm không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai báo và vi phạm (nếu có) trước pháp luật.

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

0

Mẫu: BẢN THÔNG KÊ CÁC TỔNG THÀNH, HỆ THỐNG SẢN XUẤT TRONG NƯỚC VÀ NHẬP KHẨU SỬ DỤNG ĐỀ SẢN XUẤT Ô TÔ

Nhãn hiệu.....Tên thương
 mại:Mã kiểu loại sản
 phẩm:

TT	Tổng thành, hệ thống ⁽¹⁾	Số giấy chứng nhận ⁽²⁾	Số báo cáo TN ⁽²⁾	Nhãn hiệu, số loại/ mã hiệu	Nguồn gốc ⁽³⁾	Nơi sản xuất ⁽⁴⁾	Nước sản xuất ⁽⁴⁾
1. Động cơ và hệ thống truyền lực							
1.1	Động cơ						
1.2	Động cơ điện						
1.3	Bộ điều khiển ECU						
1.4	Ống xả						
1.5	Li hợp						
1.6	Hộp số chính/Hộp số phụ						
1.7	Cát đăng/ trục láp						
...						
2. Cầu xe và bánh xe							
2.1	Cầu trục...						
2.2	Lốp xe trục ...						
2.3	Lốp dự phòng						
2.4	Vành bánh xe trục						
						
3. Hệ thống lái							
3.1	Cơ cấu lái						
						
4. Hệ thống phanh							

4.1	Cơ cấu phanh						
4.2	Ống dẫn dầu thủy lực hoặc khí nén						
						
5. Hệ thống treo							
5.1	Nhíp lá						
5.2	Lò xo trụ						
5.3	Giảm chấn						
	...						
6. Hệ thống nhiên liệu							
6.1	Thùng nhiên liệu						
...						
7. Hệ thống điện và ắc quy							
7.1	Ắc quy....						
7.2	Dây điện						
...						
8. Khung và thân vỏ + Thùng hàng							
8.1	Chassi chính (dầm chính)						
8.2	Cabin + thân vỏ xe						
...	...						
9. Trang, thiết bị và nội thất trong xe							
9.1	Ghế lái/Ghế hành khách						
9.2	Dây đai an toàn						
9.3	Túi khí....						
...	...						

10. Kính chắn gió, kính cửa							
10.1	Kính chắn gió trước						
10.2	Kính						
...	...						
11. Đèn chiếu sáng và tín hiệu							
11.1	Đèn chiếu sáng						
11.2	Đèn báo						
...	Còi xe						
....						
12. Gương chiếu hậu							
12.1	Gương chiếu hậu....						
...						
13. Thùng chở hàng							
13.1	Thùng chở hàng						
...	...						
14. Cơ cấu chuyên dùng							
14.1	Cần cầu						
						
15. Vật liệu sử dụng làm nội thất							
15.1	Vật liệu sử dụng làm						
						
16. Các phụ tùng khác (nếu có)							

Công ty chúng tôi cam kết sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thống kê này. Nếu có gì sai khác, chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ghi chú:

Nếu áp dụng ghi "x", không áp dụng ghi "-";

(1) Xem giải thích tại Điều 3 của Thông tư này;

(2) Chỉ áp dụng với các linh kiện thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận;

(3) Phụ tùng nhập khẩu ghi "Nhập khẩu"; tự sản xuất trong nước ghi "Tự sản xuất"; sản xuất trong nước đối với trường hợp khác ghi "Trong nước";

(4) Phụ tùng nhập khẩu ghi nước sản xuất; phụ tùng mua trong nước thì ghi rõ tên và địa chỉ cơ sở sản xuất và ghi "Việt Nam" tại cột "Nước sản xuất".

**Cơ sở sản xuất
(Ký tên và đóng dấu)**

4. Thủ tục Cấp mở rộng, bổ sung Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm (xe ô tô sản xuất, lắp ráp thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)

4.1. Trình tự thực hiện:

4.1.1. Nộp hồ sơ TTHC:

- Doanh nghiệp lập 01 bộ hồ sơ đề nghị Cấp mở rộng, bổ sung Giấy chứng nhận theo quy định nộp đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

4.1.2. Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì Cục Đăng kiểm Việt Nam trả lại hồ sơ trong ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với các hình thức nộp khác, hướng dẫn để doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ;

- Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và có kết quả đánh giá COP phù hợp thì cấp Giấy chứng nhận mở rộng trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ hợp lệ. Trường hợp bổ sung hồ sơ thì ghi nhận và bổ sung các nội dung thay đổi vào hồ sơ đăng ký chứng nhận của kiểu loại sản phẩm đã cấp. Nếu có các nội dung không hợp lệ thì Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo cho doanh nghiệp để hoàn thiện hồ sơ.

- Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận mở rộng được lấy theo hiệu lực của Giấy chứng nhận của kiểu loại xe trước khi thay đổi.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua Cổng thông tin điện tử hoặc qua hình thức khác.

4.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

4.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị theo mẫu quy định;

- Báo cáo kết quả thử nghiệm bổ sung các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường quy định tại tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định liên quan đến các hạng mục thay đổi của sản phẩm tại Việt Nam;

Miễn thử nghiệm đối với trường hợp sản phẩm có sự thay đổi về tính tiện nghi và thẩm mỹ nhưng không làm thay đổi các thông số an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường được sử dụng làm cơ sở để cấp Giấy chứng nhận.

4.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- 03 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ hợp lệ

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

2.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận.

2.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho: xe xe cơ giới; linh kiện, thiết bị, xe máy chuyên dùng (bao gồm cả xe cải tạo): 50.000 đồng/01 Giấy chứng nhận;
- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận cấp cho xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 100.000 đồng/01 Giấy chứng nhận;

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm;

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô;
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

Mẫu: Đơn đề nghị Cấp mở rộng, bổ sung Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm

TÊN DOANH NGHIỆP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI SẢN PHẨM/ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XE Ô TÔ

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp/ mã số thuế

Điện thoại: Fax: Email:

Người liên hệ: Chức danh: Điện thoại:

Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô Số..... ngàytháng..... năm.....

Căn cứ các quy định tại Thông tư số /2019/TT-BGTVT ngày / /2019 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải; căn cứ vào các quy định, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

1. Đề nghịxem xét chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường / Thẩm định thiết kế với các thông tin cụ thể như sau:

a) Hình thức xin cấp: Mới Cấp lại Cấp mở rộng Cấp bổ sung

b) Thông tin về sản phẩm: (Loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại và số loại của sản phẩm; ký hiệu thiết kế; Tiêu chuẩn áp dụng; Tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa chỉ; thông tin khác (Số tờ khai nhập khẩu (đối với linh kiện nhập khẩu)Ngày / / ; đăng ký chứng nhận theo tờ khai nhập khẩu, ...)

3. Hồ sơ kèm theo:

.....

..... (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Thông tư /2019/TT-BGTVT ngày tháng năm 20... của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, các văn bản pháp luật khác có liên quan, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Họ và tên, ký tên và đóng dấu)